

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch
Ông Võ Quang	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chu	Thành viên
Ông Đào Hữu Chuộng	Thành viên
Ông Trương Xuân Phúc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Vĩnh Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Tư	Thành viên
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Chu	Giám đốc
Ông Đào Hữu Chuộng	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Phúc	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Hoàng Văn Chu**  
**Giám đốc**

Quảng Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Số: 20/BCKT/2020-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên hội đồng quản trị  
Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/03/2020 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Kim Văn Việt**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.634.122.576</b>	<b>28.828.805.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.407.770.511</b>	<b>2.070.699.557</b>
1. Tiền	111	4.1	5.407.770.511	2.070.699.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.058.127.830</b>	<b>16.659.080.003</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.667.387.552	3.812.270.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.968.880.720	2.315.431.977
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.589.385.789	11.756.039.877
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.167.526.231)	(1.224.662.320)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>11.148.693.582</b>	<b>10.073.713.299</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.153.623.500	10.078.643.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.929.918)	(4.929.918)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.530.653</b>	<b>25.312.244</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	19.530.653	3.344.273
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	21.967.971
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.379.649.282</b>	<b>8.471.989.615</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.215.582.447</b>	<b>8.169.224.645</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.215.582.447	7.169.224.645
Nguyên giá	222		24.380.686.640	21.653.609.185
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.165.104.193)	(14.484.384.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	1.000.000.000
Nguyên giá	228		-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>164.066.835</b>	<b>302.764.970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	164.066.835	302.764.970
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>46.013.771.858</b>	<b>37.300.794.718</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31.236.251.410</b>	<b>23.045.616.686</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.236.251.410</b>	<b>23.045.616.686</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	4.430.563.999	1.945.489.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	2.209.562.491	1.306.299.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.059.255.479	504.577.667
4. Phải trả người lao động	314		1.598.692.101	1.550.417.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	3.442.041.375	66.876.262
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.609.429.920	271.274.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	16.563.370.991	17.071.847.198
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		323.335.054	328.835.054
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.777.520.448</b>	<b>14.255.178.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>14.777.520.448</b>	<b>14.255.178.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.525.591.850	1.525.591.850
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.251.928.598	729.586.182
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		729.586.182	700.027.374
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		522.342.416	29.558.808
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>46.013.771.858</b>	<b>37.300.794.718</b>



Hoàng Văn Chu  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hoàng Thị Hồng Nhạn  
Kế toán Trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.674.923.008	56.215.457.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(34.103.052.127)	(49.836.627.651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.110.640.993)	(8.758.215.875)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.008.016.745)	(1.336.523.107)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.242.689)	(450.651.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.537.417.173	4.508.590.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.403.137.757)	(318.056.944)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.571.249.870</b>	<b>23.971.811</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.727.077.455)	(269.700.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.374.746	1.564.456
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.725.702.709)</b>	<b>(268.135.544)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	38.442.707.767	47.630.818.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(38.951.183.974)	(50.007.045.520)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(1.212.075.508)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(508.476.207)</b>	<b>(3.588.302.775)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		3.337.070.954	(3.832.466.508)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		2.070.699.557	5.903.166.065
	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>5.407.770.511</b>	<b>2.070.699.557</b>



**Hoàng Văn Chu**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
Kế toán Trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	50.234.400.092	46.469.547.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.234.400.092	46.469.547.499
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	45.186.010.143	42.265.944.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.048.389.949	4.203.603.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.374.746	1.564.456
7. Chi phí tài chính	22	5.4	995.143.427	1.310.045.089
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		995.143.427	1.310.045.089
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	821.418.236	610.975.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.592.455.419	2.094.359.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		640.747.613	189.787.594
11. Thu nhập khác	31	5.7	81.213.445	1.325.076.209
12. Chi phí khác	32	5.8	43.226.430	1.444.994.067
13. Lợi nhuận khác	40		37.987.015	(119.917.858)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		678.734.628	69.869.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	156.392.212	40.310.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		522.342.416	29.558.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	435	25
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	435	25



Phê duyệt

**Hoàng Văn Chu**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
Kế toán Trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/3/2006 của Giám đốc Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh nghiệp số 3100320136 ngày 01 tháng 08 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	Việt Nam	7.887.000.000	65,73	7.887.000.000	65,73
Các đối tượng khác	Việt Nam	4.113.000.000	34,27	4.113.000.000	34,27
<b>Cộng</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 89 (31/12/2018: 100).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm cốt thép, sản phẩm bê tông tươi, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới, dịch vụ du lịch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3.3. Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4. Hàng tồn kho

##### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

##### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2019</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

### **3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 84 tại phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 034846, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 00817 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 27/01/2011.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

### **3.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ của chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

### **3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 3.9. Chi phí đi vay

#### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.**

### 3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả trong năm là phần chi phí tương ứng với các công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa đủ chứng từ và dự chi lãi vay.

### 3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.12. Doanh thu, thu nhập khác

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.13 dưới đây.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.13. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm là chi phí đi vay vốn.

**3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ xây lắp : 10%;
- Dịch vụ bán sản phẩm công nghiệp: 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	578.144.093	155.903.104
Tiền gửi ngân hàng	4.829.626.418	1.914.796.453
<b>Cộng</b>	<b>5.407.770.511</b>	<b>2.070.699.557</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 (*)	6.216.245.301	1.584.969.462
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	31.433.656	53.400.821
Công ty TNHH xây lắp điện số 1 Quảng Bình	811.580.937	676.727.937
Các đối tượng khác	2.608.127.658	1.497.172.249
<b>Cộng</b>	<b>9.667.387.552</b>	<b>3.812.270.469</b>

(\*) Toàn bộ khoản phải thu khối lượng công trình từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được dùng để đảm bảo khoản vay vốn giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam – Xem thêm mục 4.15.

Toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, vật tư, hàng hóa được dùng để đảm bảo cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình tại mọi thời điểm.

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Kiên	2.254.340.720	1.949.154.203
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 3.5 Quảng Trị	-	224.227.774
Các đối tượng khác	714.540.000	142.050.000
<b>Cộng</b>	<b>2.968.880.720</b>	<b>2.315.431.977</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	9.305.530.612	-	11.472.184.700	-
Phải thu khác	283.855.177	283.855.177	283.855.177	283.855.177
<b>Cộng</b>	<b>9.589.385.789</b>	<b>283.855.177</b>	<b>11.756.039.877</b>	<b>283.855.177</b>

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.167.526.231	-	1.224.662.320	-
<b>Cộng</b>	<b>1.167.526.231</b>	<b>-</b>	<b>1.224.662.320</b>	<b>-</b>

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì thời gian quá hạn lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khách hàng</b>						
Công ty TNHH Xây dựng Thành An	196.473.000	-	Trên 3 năm	196.473.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bảo Tín	104.631.550	-	Trên 3 năm	104.631.550	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Bình Long	90.737.979	-	Trên 3 năm	90.737.979	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	469.828.525	-	Trên 3 năm	526.964.614	-	Trên 3 năm
<b>Phải thu khác</b>						
Ông Hồ Hải Nam	99.451.330	-	Trên 3 năm	99.451.330	-	Trên 3 năm
Ông Võ Đức Giáp	75.375.146	-	Trên 3 năm	75.375.146	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	109.028.701	-	Trên 3 năm	109.028.701	-	Trên 3 năm
<b>Khoản ứng trước người bán</b>						
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	22.000.000	-	Trên 3 năm	22.000.000	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.167.526.231</b>	<b>-</b>		<b>1.224.662.320</b>	<b>-</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.661.195.859	-	1.103.674.252	-
Công cụ, dụng cụ	104.104.095	-	117.164.902	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.811.816.009	-	4.546.484.785	-
Thành phẩm	3.530.632.644	4.929.918	4.265.444.385	4.929.918
Hàng hóa	45.874.893	-	45.874.893	-
<b>Cộng</b>	<b>11.153.623.500</b>	<b>4.929.918</b>	<b>10.078.643.217</b>	<b>4.929.918</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 24.020.826 VND.

Tại mọi thời điểm, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay.

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.027.944.303	8.134.006.015	5.420.484.731	71.174.136	21.653.609.185
Mua trong năm	-	1.558.550.182	1.168.527.273	-	2.727.077.455
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>8.027.944.303</b>	<b>9.692.556.197</b>	<b>6.589.012.004</b>	<b>71.174.136</b>	<b>24.380.686.640</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	6.010.701.853	5.817.245.491	2.600.093.720	56.343.476	14.484.384.540
Khấu hao trong năm	171.072.316	690.925.810	814.226.579	4.494.948	1.680.719.653
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>6.181.774.169</b>	<b>6.508.171.301</b>	<b>3.414.320.299</b>	<b>60.838.424</b>	<b>16.165.104.193</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	2.017.242.450	2.316.760.524	2.820.391.011	14.830.660	7.169.224.645
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.846.170.134</b>	<b>3.184.384.896</b>	<b>3.174.691.705</b>	<b>10.335.712</b>	<b>8.215.582.447</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 2.100.781.616 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.117.326.643 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000	1.000.000.000
Bán trong năm	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.953.221	3.344.273
Chi phí bảo hiểm	5.577.432	-
<b>Cộng</b>	<b>19.530.653</b>	<b>3.344.273</b>
Dài hạn:		
Chi phí bảo hiểm	-	12.604.848
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	164.066.835	285.185.122
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.975.000
<b>Cộng</b>	<b>164.066.835</b>	<b>302.764.970</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hiền	69.000.000	69.000.000	242.325.000	242.325.000
Công ty TNHH TM & DV Hùng Hà	1.200.727.993	1.200.727.993	439.064.137	439.064.137
Công ty TNHH Đại Hùng	243.380.000	243.380.000	239.344.114	239.344.114
Công ty CP cơ khí đúc Hòa Bình	149.626.956	149.626.956	204.999.860	204.999.860
Công ty TNHH XD&TM Thành Lợi	1.519.609.487	1.519.609.487	-	-
Các đối tượng khác	1.248.219.563	1.248.219.563	819.756.656	819.756.656
<b>Cộng</b>	<b>4.430.563.999</b>	<b>4.430.563.999</b>	<b>1.945.489.767</b>	<b>1.945.489.767</b>

**4.11. Người mua trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ông Hoàng Đăng Sơn	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	1.044.914.000
Công ty TNHH XDTH Minh Lợi	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 9	1.762.917.991	-
Công ty CP XD FLC FAROS	267.521.000	-
Các đối tượng khác	99.123.500	81.385.000
<b>Cộng</b>	<b>2.209.562.491</b>	<b>1.306.299.000</b>

**4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	393.197.414	5.023.440.004	4.525.239.744	-	891.397.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	111.380.253	-	61.704.000	-	49.676.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.967.971	-	156.392.212	16.242.689	-	118.181.552
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	245.462.190	245.462.190	-	-
Thuế khác	-	-	161.226.430	161.226.430	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.967.971</b>	<b>504.577.667</b>	<b>5.586.520.836</b>	<b>5.009.875.053</b>	<b>-</b>	<b>1.059.255.479</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
- Trích trước chi phí các công trình:	3.388.038.431	-
+ Xưởng Bê tông ly tâm	450.000.000	-
+ 500kV đấu nối NMĐ Nghi Sơn 2 vào hệ thống quốc gia	2.149.419.183	-
+ Điện mặt trời, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hoà	788.619.248	-
- Dự chi lãi vay	54.002.944	66.876.262
<b>Cộng</b>	<b>3.442.041.375</b>	<b>66.876.262</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các khoản phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	380.833.334	76.666.667
Kinh phí công đoàn	86.505.529	55.648.756
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	70.965.910	84.054.602
Ông Nguyễn Thanh Hòa	530.496.236	51.146.790
Các khoản phải trả khác	540.628.911	3.757.568
<b>Cộng</b>	<b>1.609.429.920</b>	<b>271.274.383</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình	12.563.370.991	12.563.370.991	38.442.707.767	38.951.183.974	13.071.847.198	13.071.847.198
Vay ngắn hạn bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.563.370.991</b>	<b>16.563.370.991</b>	<b>38.442.707.767</b>	<b>38.951.183.974</b>	<b>17.071.847.198</b>	<b>17.071.847.198</b>

Các khoản vay ngắn hạn trong năm bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay số 805003007115/2019-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12 ngày 21 tháng 06 năm 2019. Hạn mức vay 25.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa không quá 9 tháng đối với mảng thi công xây dựng và tối đa không quá 6 tháng đối với mảng kinh doanh khác, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.
- Khoản vay ngắn hạn với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) theo hợp đồng thu xếp vốn số 02/HĐTXV ngày 05 tháng 04 năm 2018. Số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, mục đích vay để phục vụ việc thi công công trình cho Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu khối lượng công trình từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	12.000.000.000	1.457.349.008	2.104.755.900	15.562.104.908
Lãi trong năm trước	-	-	29.558.808	29.558.808
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(136.485.684)	(136.485.684)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	68.242.842	(68.242.842)	-
Chia cổ tức	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	12.000.000.000	1.525.591.850	729.586.182	14.255.178.032
Lãi trong năm nay	-	-	522.342.416	522.342.416
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.525.591.850</b>	<b>1.251.928.598</b>	<b>14.777.520.448</b>

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	7.887.000.000	7.887.000.000
Các đối tượng khác	4.113.000.000	4.113.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	522.342.416	29.558.808
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	522.342.416	29.558.808
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>435</b>	<b>25</b>

Năm 2019, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

**4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	522.342.416	29.558.808
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	522.342.416	29.558.808
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>435</b>	<b>25</b>

Năm 2019, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Mai Hải Phong	-	1.209.771.543
Công ty TNHH XDTH Bắc Quảng Bình	-	178.843.450
Công ty TNHH Trung Phương	20.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Năm Quân	30.419.980	-
Nguyễn Hữu Đáng	6.716.100	-
<b>Cộng</b>	<b>57.136.080</b>	<b>1.388.614.993</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm công nghiệp	19.210.574.002	15.925.866.110
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.023.826.090	30.543.681.389
<b>Cộng</b>	<b>50.234.400.092</b>	<b>46.469.547.499</b>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	28.796.400.683	26.996.557.411

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	15.745.552.064	12.848.262.260
Giá vốn của hoạt động xây lắp	29.440.458.079	29.427.410.491
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.728.462)
<b>Cộng</b>	<b>45.186.010.143</b>	<b>42.265.944.289</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.374.746	1.564.456
<b>Cộng</b>	<b>1.374.746</b>	<b>1.564.456</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	995.143.427	1.310.045.089
<b>Cộng</b>	<b>995.143.427</b>	<b>1.310.045.089</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	-	34.590.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.366.458	534.358.042
Chi phí bằng tiền khác	351.051.778	42.027.268
<b>Cộng</b>	<b>821.418.236</b>	<b>610.975.310</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.930.225.502	1.355.314.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.072.727	15.074.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.549.339	124.474.024
Thuế, phí, lệ phí	248.462.190	280.567.922
Dự phòng phải thu khó đòi	-	119.579.027
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(57.136.089)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.371.649	136.087.687
Chi phí khác bằng tiền	204.910.101	63.262.480
<b>Cộng</b>	<b>2.592.455.419</b>	<b>2.094.359.673</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ nhượng bán đất	81.213.445	-
Thu hồi công nợ đã xử lý	-	47.267.826
Thu từ khắc phục bảo	-	1.274.008.383
Thu nhập khác	-	3.800.000
<b>Cộng</b>	<b>81.213.445</b>	<b>1.325.076.209</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khắc phục sự cố sau bảo	-	1.397.309.162
Chi phí phạt hành chính	43.226.430	47.684.905
<b>Cộng</b>	<b>43.226.430</b>	<b>1.444.994.067</b>

## 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.377.705.886	21.281.371.453
Chi phí nhân công	20.307.196.057	16.664.055.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.680.719.653	1.536.495.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.394.644.918	5.142.157.336
Chi phí khác bằng tiền	1.427.272.856	306.443.268
<b>Cộng</b>	<b>49.187.539.370</b>	<b>44.930.523.270</b>

## 5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	678.734.628	69.869.736
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	103.226.430	131.684.905
- <i>Thu lao HĐQT không chuyên trách</i>	60.000.000	84.000.000
- <i>Chi phí phạt hành chính</i>	43.226.430	47.684.905
- <i>Chi phí phạt thuế</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	781.961.058	201.554.641
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>156.392.212</b>	<b>40.310.928</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.442.707.767	47.630.818.253
<b>Cộng</b>	<b>38.442.707.767</b>	<b>47.630.818.253</b>

## 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	38.951.183.974	50.007.045.520
<b>Cộng</b>	<b>38.951.183.974</b>	<b>50.007.045.520</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động xây lắp.

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	19.210.574.002	15.925.866.110	31.023.826.090	30.543.681.389	50.234.400.092	46.469.547.499
<b>Cộng</b>	<b>19.210.574.002</b>	<b>15.925.866.110</b>	<b>31.023.826.090</b>	<b>30.543.681.389</b>	<b>50.234.400.092</b>	<b>46.469.547.499</b>
<b>Giá vốn</b>	15.745.552.064	12.838.533.798	29.440.458.079	29.427.410.491	45.186.010.143	42.265.944.289
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	3.465.021.938	3.087.332.312	1.583.368.011	1.116.270.898	5.048.389.949	4.203.603.210
Chi phí không phân bổ					3.413.873.655	2.705.334.983
Doanh thu tài chính					1.374.746	1.564.456
Chi phí tài chính					995.143.427	1.310.045.089
Lợi nhuận khác					37.987.015	(119.917.858)
Lợi nhuận trước thuế					678.734.628	69.869.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp					156.392.212	40.310.928
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>522.342.416</b>	<b>29.558.808</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	17.596.526.838	12.783.586.121	28.417.245.020	24.517.208.597	46.013.771.858	37.300.794.718
<b>Tổng tài sản</b>					<b>46.013.771.858</b>	<b>37.300.794.718</b>

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	11.945.326.672	7.898.105.868	19.290.924.738	15.147.510.818	31.236.251.410	23.045.616.686
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>31.236.251.410</b>	<b>23.045.616.686</b>

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	1.042.885.416	92.430.556	1.684.192.039	177.269.444	2.727.077.455	269.700.000
Chi phí khấu hao trong năm	642.738.626	526.581.986	1.037.981.027	1.009.913.827	1.680.719.653	1.536.495.813



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty mẹ  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	6.185.885.301	1.156.932.275
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	30.360.000	67.920.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	-	360.117.187
<b>Cộng</b>	<b>6.216.245.301</b>	<b>1.584.969.462</b>
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả khác - xem thêm mục 4.14</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	380.833.334	76.666.667
<b>Cộng</b>	<b>380.833.334</b>	<b>76.666.667</b>
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn - xem thêm mục 4.15</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	28.716.400.683	26.844.857.411
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	27.600.000	107.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	52.400.000	44.500.000
<b>Cộng</b>	<b>28.796.400.683</b>	<b>26.996.557.411</b>
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	-	123.696.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-	156.357.600
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>280.053.600</b>
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	-	788.700.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>788.700.000</b>
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Nhận nợ vay</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Chi trả lãi vay</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	-	154.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>154.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao, thu nhập	585.748.000	711.387.000
<b>Cộng</b>	<b>585.748.000</b>	<b>711.387.000</b>

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000</b>	<b>48.000.000</b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

**Hoàng Văn Chu**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
Kế toán trưởng

